

UBND TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IA PA
----- 80 03 -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2026

THÁNG 07 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

DVT: Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	1/1/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10,684,364,107	6,242,288,944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,571,666,176	5,230,860,300
1. Tiền	111		471,666,176	1,130,860,300
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,100,000,000	4,100,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,200,000,000	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,200,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		814,193,014	649,202,286
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		728,653,711	728,653,711
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		195,100,000	15,100,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		56,561,074	37,420,946
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-166,121,771	-131,972,371
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		98,504,917	362,226,358
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		19,552,848	179,132,877
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		78,952,069	183,093,481
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,531,706,566	4,737,610,527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		0	0
1. Tài sản cố định hữu hình	221		0	0
- Nguyên giá	222		993,746,561	993,746,561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(993,746,561)	(993,746,561)
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		2,530,978,564	4,736,397,193
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		2,530,978,564	4,736,397,193
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		728,002	1,213,334
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		728,002	1,213,334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		13,216,070,673	10,979,899,471
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	1/1/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,317,420,215	2,005,431,371
I. Nợ ngắn hạn	310		2,317,420,215	2,005,431,371
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		172,700,000	360,370,877
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		54,051,054	101,320,371
3. Phải trả người lao động	315		430,974,190	446,784,400
4. Phải trả ngắn hạn khác	320		1,424,701,341	819,747,537
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		234,993,630	277,208,186
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10,898,650,458	8,974,468,100
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		9,314,698,865	9,314,698,865
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,583,951,593	(340,230,765)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(354,216,209)	13,985,444
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1,938,167,802	(354,216,209)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		13,216,070,673	10,979,899,471

Người lập

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Tuyết Trinh

Huỳnh Thị Tuyết Trinh



Lập ngày 10 tháng 7 năm 2026

Giám đốc

Nguyễn Minh Sự

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

ĐVT: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	Ngày 30/6/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		7,027,715,400	1,420,493,889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7,027,715,400	1,420,493,889
4. Giá vốn hàng bán	11		4,144,284,321	1,234,467,149
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2,883,431,079	186,026,740
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		77,162,221	31,632,726
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		918,553,090	389,385,849
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2,042,040,210	(171,726,383)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		22,000,000	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(22,000,000)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,020,040,210	(171,726,383)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		81,872,408	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1,938,167,802	(171,726,383)

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Huỳnh Thị Tuyết Trinh

Huỳnh Thị Tuyết Trinh

Nguyễn Minh Sự

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

DVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6,260,715,400	2,617,798,720
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,253,379,046)	(526,735,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,265,343,837)	(968,223,338)
4. Chi trả tiền lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,376,008,716	6,154,408
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(654,357,578)	-615,354,411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	4,463,643,655	513,640,379
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,200,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	77,162,221	31,632,726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,122,837,779)	31,632,726
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	340,805,876	545,273,105
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,230,860,300	4,795,774,108
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5,571,666,176	5,341,047,213

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Thị Tuyết Trinh

Huỳnh Thị Tuyết Trinh

Nguyễn Minh Sự

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	89.445.401		21.735.675	87.444.496	23.736.580	
1111	Tiền mặt Việt Nam	89.445.401		21.735.675	87.444.496	23.736.580	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.041.414.899		15.012.150.662	15.605.635.965	447.929.596	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	927.704.268		13.900.354.045	14.505.503.965	322.554.348	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng No & PTNT	927.704.268		13.900.354.045	14.505.503.965	322.554.348	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	113.710.631		1.111.796.617	1.100.132.000	125.375.248	
1122VCB	Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại Thương	113.710.631		1.111.796.617	1.100.132.000	125.375.248	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	4.100.000.000		12.500.039.500	7.300.039.500	9.300.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	4.100.000.000		12.500.039.500	7.300.039.500	9.300.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	4.100.000.000		8.300.039.500	7.300.039.500	5.100.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12			4.200.000.000		4.200.000.000	
131	Phải thu khách hàng	728.653.711		6.639.863.400	6.639.863.400	728.653.711	
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	728.653.711		6.639.863.400	6.639.863.400	728.653.711	
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động	728.653.711		6.639.863.400	6.639.863.400	728.653.711	
131111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hđ SXKD	728.653.711		6.639.863.400	6.639.863.400	728.653.711	
138	Phải thu khác	35.916.796	21.124.868		16.867.396	19.049.400	21.124.868
1388	Phải thu khác	35.916.796	21.124.868		16.867.396	19.049.400	21.124.868
13881	Phải thu ngắn hạn khác	35.916.796	21.124.868		16.867.396	19.049.400	21.124.868
138811	Phải thu ngắn hạn khác: Hđ SXKD	31.766.796			16.867.396	14.899.400	
1388118	Phải thu ngắn hạn HđSXKD khác	31.766.796			16.867.396	14.899.400	
138812	Phải thu ngắn hạn khác: Hđ đầu tư	4.150.000	21.124.868				21.124.868
1388128	Phải thu ngắn hạn Hđ SXKD khác	4.150.000	21.124.868			4.150.000	21.124.868

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1388128	Phải thu ngắn hạn HĐ SXKD khác	4.150.000	21.124.868			4.150.000	21.124.868
141	Tạm ứng	1.504.150			1.504.150		
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	1.504.150			1.504.150		
154	Chi phí SXKD dở dang	4.736.397.193		1.938.865.692	4.144.284.321	2.530.978.564	
1541	Chi phí SXKD dở dang: ngắn hạn			1.519.203.045	1.519.203.045		
15412	Chi phí BVRSX là rừng TN			1.221.628.112	1.221.628.112		
15413	Chi phí DVMTR			297.574.933	297.574.933		
1542	Chi phí SXKD dở dang: dài hạn	4.736.397.193		419.662.647	2.625.081.276	2.530.978.564	
211	Tài sản cố định hữu hình	993.746.561				993.746.561	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	257.746.561				257.746.561	
2112	Máy móc, thiết bị	35.700.000				35.700.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	700.300.000				700.300.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		993.746.561				993.746.561
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		993.746.561				993.746.561
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		257.746.561				257.746.561
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		35.700.000				35.700.000
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		700.300.000				700.300.000
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		131.972.371		34.149.400		166.121.771
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		131.972.371		34.149.400		166.121.771
22931	Dự phòng phải thu khó đòi: ngắn hạn		131.972.371		34.149.400		166.121.771
242	Chi phí trả trước dài hạn	180.346.211		39.105.696	199.171.057	20.280.850	
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	179.132.877		39.105.696	198.685.725	19.552.848	
24218	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	179.132.877		39.105.696	198.685.725	19.552.848	
242181	Chi phí trả trước ngắn hạn	179.132.877		39.105.696	198.685.725	19.552.848	
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	1.213.334			485.332	728.002	
24222	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.213.334			485.332	728.002	
331	Phải trả cho người bán	15.100.000	360.370.877	640.600.647	272.929.770	195.100.000	172.700.000
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	15.100.000	360.370.877	640.600.647	272.929.770	195.100.000	172.700.000

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	15.100.000	360.370.877	640.600.647	272.929.770	195.100.000	172.700.000
331111	Phải trả ngắn hạn người bán: HD SXKD	15.100.000	360.370.877	640.600.647	272.929.770	195.100.000	172.700.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	183.093.481	101.320.371	121.854.072	178.726.167	78.952.069	54.051.054
3331	Thuế GTGT phải nộp		98.931.771	98.931.771			
33311	Thuế GTGT phải nộp hàng trong nước		98.931.771	98.931.771			
333111	Thuế GTGT phải nộp hàng trong nước: HD		98.931.771	98.931.771			
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.157.398			81.872.408	75.284.990	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		2.388.600	4.902.596	56.565.050		54.051.054
3337	Thuế nhà đất, tiền thuế đất	22.269.017		16.836.692	39.105.696	13	
33372	Tiền thuế đất	22.269.017		16.836.692	39.105.696	13	
3338	Các loại thuế khác	3.667.066		1.183.013	1.183.013	3.667.066	
33382	Thuế môn bài	1.000.000				1.000.000	
33388	Thuế khác	2.667.066		1.183.013	1.183.013	2.667.066	
334	Phải trả người lao động		446.784.400	1.425.956.797	1.410.146.587		430.974.190
3341	Phải trả công nhân viên		373.714.400	1.352.886.797	1.410.146.587		430.974.190
3348	Phải trả người lao động khác		73.070.000	73.070.000			
338	Phải trả, phải nộp khác		798.622.669	452.813.506	676.255.636	41.456.411	1.063.521.210
3382	Kinh phí công đoàn		2.474.335	9.215.236	27.708.132		20.967.231
3383	Bảo hiểm xã hội			346.388.275	314.793.716	31.594.559	
3384	Bảo hiểm y tế			62.574.825	56.657.710	5.917.115	
3385	BH tai nạn - Bệnh NN			6.927.038	6.927.038		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			27.708.132	23.763.395	3.944.737	
3388	Phải trả, phải nộp khác		796.148.334		246.405.645		1.042.553.979
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		796.148.334		246.405.645		1.042.553.979
338811	Phải trả, phải nộp khác: HD SXKD		796.148.334				796.148.334
338812	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: Ngân						246.405.645
344	Nhận ký quỹ, ký cược			767.000.000	1.111.000.000		344.000.000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược: ngắn hạn			767.000.000	1.111.000.000		344.000.000

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		277.208.186	56.200.000	13.985.444		234.993.630
3531	Quỹ khen thưởng		220.132.926				220.132.926
3532	Quỹ phúc lợi		57.075.260	56.200.000	13.985.444		14.860.704
411	Nguồn vốn kinh doanh		9.314.698.865				9.314.698.865
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		9.314.698.865				9.314.698.865
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.314.698.865				9.314.698.865
411111	Vốn góp của Nhà nước (41111)		8.910.968.605				8.910.968.605
411112	Vốn góp của đối tượng khác		403.730.260				403.730.260
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	354.216.209	13.985.444	1.187.658.223	3.111.840.581		1.583.951.593
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm		13.985.444	13.985.444			
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	354.216.209		1.173.672.779	3.111.840.581		1.583.951.593
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			7.027.715.400	7.027.715.400		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			7.027.715.400	7.027.715.400		
51111	Doanh thu bán hàng hóa: bên ngoài			7.027.715.400	7.027.715.400		
511112	Doanh thu bán hàng hóa: Gỗ rừng trồng			6.639.863.400	6.639.863.400		
511119	Doanh thu bán hàng hóa: Doanh thu			387.852.000	387.852.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			77.162.221	77.162.221		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			77.162.221	77.162.221		
627	Chi phí sản xuất chung			1.519.203.045	1.519.203.045		
6271	Chi phí nhân viên sản xuất			1.073.717.143	1.073.717.143		
6272	Chi phí vật liệu			39.952.000	39.952.000		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			15.624.543	15.624.543		
6278	Chi phí bằng tiền khác			389.909.359	389.909.359		
632	Giá vốn hàng bán			4.144.284.321	4.144.284.321		
6321	Giá vốn hàng bán: Gỗ rừng tự nhiên			1.221.628.112	1.221.628.112		
6324	Giá vốn và chi phí liên quan : Gỗ rừng			2.625.081.276	2.625.081.276		
6326	Giá vốn hàng bán: DVMTR			297.574.933	297.574.933		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			918.553.090	918.553.090		

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IA PA

93 Anh Hùng Núp, làng Pyang, xã Kông Chro, Tỉnh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2026

MẪU B09-DN**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty 100% vốn Nhà nước. Theo Quyết định số 195/QĐ – UBND ngày 25/03/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900187825 ngày 16/12/1994, thay đổi lần thứ 07 ngày 07/8/2025.

Tổng vốn điều lệ: 9.314.698.865 đồng.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại số 93 Anh Hùng Núp, làng Pyang, xã Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực: Lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng rừng, chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp. Tư vấn, thiết kế và khai thác gỗ rừng trồng, gỗ tự nhiên, các công trình lâm sinh;
- Khai thác, chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Riêng hoạt động trồng, chăm sóc rừng trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán quý 1 năm 2026 (từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu bao gồm giá trị gỗ tròn khai thác nhập để đưa vào chế biến và các vật tư sản xuất khác.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn: gồm chi phí nguyên vật liệu gỗ đưa vào chế biến và các chi phí chế biến như nhân công, vật liệu phụ,....
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị đầu tư trồng rừng và chi phí chăm sóc rừng trồng của Công ty.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian (Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 12
Máy móc, thiết bị	4
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

7. Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2025.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

TIỀN

	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tiền	VND	VND
Tiền mặt	23.736.580	89.445.401
Tiền gửi ngân hàng	447.929.596	1.041.414.899
Cộng	471.666.176	1.130.860.300

	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
Các khoản tương đương tiền	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	5.100.000.000	4.100.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Kông Chro	4.000.000.000	3.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai - PGD An Khê	1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng	5.100.000.000	4.100.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tiền gửi ngân hàng Agribank Kông chro kỳ hạn 6 tháng	4.200.000.000	0
Tổng cộng	4.200.000.000	0

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng

3 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Như Ý	8.115.435	8.115.435
Cơ sở kinh doanh Dững - Hải	37.955.357	37.955.357
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai	596.681.340	596.681.340
Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai		0
Xí nghiệp tư doanh An Sơn	78.103.725	78.103.725
Xí nghiệp tư doanh Lâm Thịnh	7.797.854	7.797.854
Cộng	728.653.711	728.653.711

4.Trả trước người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH New WOOD Gia Lai	180.000.000	
Phòng KT phát triển rừng	6.600.000	6.600.000
Các đối tượng khác	8.500.000	8.500.000
Cộng	195.100.000	15.100.000

5 .Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Tạm ứng (i)	0	1.504.150
Phải thu người lao động cũ về tiền lương không được duyệt	14.899.400	14.899.400
Lãi dự thu	0	16.867.396
Phải thu khác (iii)	41.661.674	4.150.000
Cộng	56.561.074	37.420.946

(i) Tạm ứng

Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
-----------------------	------------------------

	VND	VND
Trần Quang Việt	-	1.504.150
Cộng	-	1.504.150

(ii) Chi tiết tiền lương đã chi theo đăng ký đơn giá tiền lương năm 2008 không được duyệt

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Nguyễn Quốc Hào	7.662.600	7.662.600
Trần Xuân Thạch	692.000	692.000
Ngô Văn Thành	2.851.200	2.851.200
Đinh Văn Piết	3.693.600	3.693.600
Cộng	14.899.400	14.899.400

(iii) Phải thu khác

Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Dương Tấn Cảnh	1.200.000	1.200.000
Đỗ Phú Hòa	1.000.000	1.000.000
Lê Xuân Thạch	1.950.000	1.950.000
	0	
Cộng	4.150.000	4.150.000

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

		31/03/2026			01/01/2026	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng						
Doanh nghiệp tư nhân Như Ý	Từ 3 năm trở lên	8.115.435	-	Từ 3 năm trở lên	8.115.435	-
Cơ sở kinh doanh Dũng Hải	Từ 3 năm trở lên	37.955.357	-	Từ 3 năm trở lên	37.955.357	-
Xí nghiệp tư doanh An Sơn	Từ 3 năm trở lên	78.103.725	-	Từ 3 năm trở lên	78.103.725	-
Xí nghiệp tư doanh Lâm Thịnh	Từ 3 năm trở lên	7.797.854	-	Từ 3 năm trở lên	7.797.854	-
Nguyễn Quốc Hào	Từ 3 năm trở lên	7.662.600	-		-	-

Đình Văn Piết	Từ 3 năm trở lên	3.693.600	-	-	-
Ngô Văn Thành	Từ 3 năm trở lên	2.851.200	-	-	-
Trần Xuân Thạch	Từ 3 năm trở lên	692.000	-	-	-
Lê Xuân Thạch	Từ 3 năm trở lên	1.950.000	-	-	-
Dương Tấn Cảnh	Từ 3 năm trở lên	1.200.000	-	-	-
Bùi Minh Chức	Từ 3 năm trở lên	3.000.000	-	-	-
Đỗ Phú Hoà	Từ 3 năm trở lên	5.500.000	-	-	-
Đỗ Xuân Lục	Từ 3 năm trở lên	1.000.000	-	-	-
Phòng KT phát triển rừng	Từ 3 năm trở lên	6.600.000	-	-	-
Cộng		166.121.771	-	131.972.371	-

7. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	179.132.877
Chi phí phần mềm, chữ ký số	-	-
Chi phí tiền thuê đất năm 2026 chờ phân bổ	29.329.272	-
Cộng	29.329.272	179.132.877

b. Dài hạn

Chi phí phần mềm, chữ ký số	-	1.213.334
	728.002	-
	728.002	1.213.334

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2026	257.746.561	35.700.000	700.300.000	993.746.561
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-

Số dư tại ngày 30/6/2026	<u>257.746.561</u>	<u>35.700.000</u>	<u>700.300.000</u>	<u>993.746.561</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2026	257.746.561	35.700.000	700.300.000	993.746.561
Tăng trong kỳ	-	0	-	0
- Trích khấu hao 6 tháng năm 2026	-	0	-	0
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2026	<u>257.746.561</u>	<u>35.700.000</u>	<u>700.300.000</u>	<u>993.746.561</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	-	0	-	0
				0
Tại ngày 30/06/2026	-	0	-	

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026: 958.046.561 đồng
- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/03/2026
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30/6/2026 là 0 đồng.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/06/2026 (VND)		Tại ngày 01/1/2026 (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Rừng trồng tái sinh chồi năm 2019, 2020 :				
Rừng trồng năm 2019 (27,77 ha)	77.579.370	-	726.724.825	-
Rừng trồng năm 2020 (59,92 ha)		-	1.556.273.174	-
Rừng trồng nhận khoán CBCNV năm 2020 + 2021 (220,33 ha)	1.287.064.689	--	1.287.064.689	-
Rừng trồng nhận khoán CBCNV 2022 (22,2 ha)	121.651.332	-	121.651.332	-
Rừng trồng tái sinh chồi năm 2023 (91,2 ha)	762.093.137	-	762.093.137	-
Rừng trồng Công ty năm 2024 (4,51 ha)	108.357.150	-	108.357.150	-
Rừng trồng bạch đàn thuộc xã Yang nam (13,62 ha)	174.232.886	-	174.232.886	-
Cộng	<u>2.530.978.564</u>	-	<u>4.736.397.193</u>	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Lê Hằng Văn (*)	172.700.000	172.700.000
Công ty TNHH Công nghệ Hoàng Lâm Tây Nguyên		179.132.877
Siu Thị H'Chi		8.538.000

Cộng	<u>172.700.000</u>	<u>360.370.877</u>
------	--------------------	--------------------

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp 6 tháng đầu năm 2026	Số đã nộp trong quý 1	Số dư cuối năm
	Phải thu	Phải nộp			
Thuế GTGT		98.931.771		98.931.771	54.051.054
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.157.398	-	81.872.408	-	(75.284.990)
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.388.600	56.565.050	4.902.596	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.269.017	-	39.105.696	16.836.692	(13)
Các loại thuế khác	3.667.066	-	1.183.013	1.183.013	(3.667.066)
Cộng	<u>183.093.481</u>	<u>101.320.371</u>	<u>178.726.167</u>	<u>121.854.072</u>	<u>(24.901.015)</u>

12. Chi phí phải trả ngắn hạn Phải trả các đối tượng khác

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Cộng	<u>0</u>	<u>-</u>

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả về khoản bồi thường nhận từ cục thi hành án	791.609.550	791.609.550
Các khoản phải trả khác	42.686.146	28.137.987
Nhận tiền cọc bán gỗ rừng trồng	344.000.000	
Nhận tiền tạm cấp KP QL BVR theo QĐ số 661/QĐ-UBND ngày 12/2/2026	246.405.645	
Cộng	<u>1.424.701.341</u>	<u>819.747.537</u>

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	9.314.698.865	13.985.444	9.328.684.309
Tăng trong năm	-	(354.216.209)	(354.216.209)
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	9.314.698.865	(340.230.765)	8.974.468.100
Số dư tại 01/01/2026	9.314.698.865	(340.230.765)	8.974.468.100
Tăng trong quý	-	3.111.840.581	3.111.840.581
Giảm trong quý	-	-	-
Số dư tại 30/06/2026	9.314.698.865	2.771.609.816	12.086.308.681

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai	9.314.698.865	9.314.698.865
Cộng	9.314.698.865	9.314.698.865

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	9.314.698.865	9.314.698.865
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	9.314.698.865	9.314.698.865
Lợi nhuận đã chia	-	-

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2026	01/01/2026
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(340.230/765)	13.985.444
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.924.182.358	(354.216.209)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	13.985.444	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-

- Lợi nhuận còn lại nộp về ngân sách Nhà nước
Phân phối lợi nhuận năm nay

-
-

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

1.583.951.593

(340.230.765)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2026	30/6/2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ môi trường rừng (*)	387.852.000	752.288.889
Doanh thu bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất	-	668.205.00
Doanh thu bán gỗ rừng trồng sản xuất	6.639.863.400	0
Cộng	7.027.715.400	1.420.493.889

2. Giá vốn hàng bán

	30/06/2026	30/6/2025
Giá vốn cung cấp dịch vụ môi trường rừng	297.574.933	305.990.978
Giá vốn cung cấp dịch vụ bảo vệ rừng	1.221.628.112	928.476.171
Giá vốn bán gỗ rừng trồng sản xuất	2.625.081.276	0
Cộng	4.144.284.321	1.234.467.149

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2026	30/6/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.162.221	31.632.726
Cộng	77.162.221	31.632.726

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2026	30/6/2026
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	17.000.000	276.418.818
Chi phí nhân viên quản lý (*)	637.260.000	12.319.000
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.372.682	28.615.000
Chi phí khác bằng tiền	248.920.408	72.033.031

Cộng	637.260.000	389.385.849
-------------	--------------------	--------------------

5. Thu nhập khác

	30/6/2026	30/6/2025
Thu hoàn chi phí vận chuyển gỗ rừng vi phạm	-	-
Thưởng năng lực Doanh nghiệp năm 2020	-	-
Cộng	-	-

6. Chi phí khác

	30/6/2026	30/6/2025
Phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 03/QĐ-XPVPHC ngày 27/3/2026	22.000.000	-
Cộng	22.000.000	-

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/03/2026	30/6/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(354.216.209)	(171.726.383)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.111.840.581	
	396.738.000	
Điều chỉnh tăng	-	
- Chi phí không hợp lý	374.738.000	
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	22.000.000	
Điều chỉnh giảm	-	
	-	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế 6 tháng	81.872.408	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	81.872.408	-

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là của năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2025 đã được Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa lập



Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu



Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Sự
Chủ tịch kiêm Giám đốc
Kông Chro ngày 16 tháng 07 năm 2026

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2023 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IA PA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
QUÝ II NĂM 2026

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2026	1/4/2026
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	166,121,771	166,121,771
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			(129,560,837)	(81,773,110)
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	9,314,698,865	9,314,698,865
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	125,193,523	53,532,644
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa			125,193,523	53,532,644
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	20,533,701	101,320,371
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	(24,901,015)	(129,560,837)
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	910,042,207	624,638,380
11. Số lao động bình quân (người)		P (người)	18	19
13. Tiền lương bình quân người/năm		D (đồng)	50,557,900	32,875,704

Kông Chro, ngày 16 tháng 07 năm 2026
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IA PA



Nguyễn Minh Sự